

Bản án số:130/2017/HC-PT
Ngày 10 tháng 7 năm 2017
*V/v khiếu kiện “quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Bình

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Văn
Bà Trần Thị Hòa Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Minh Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 14/2017/TLPT-HC ngày 17 tháng 01 năm 2017 về việc: *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 200/2016/HCST ngày 07 tháng 3 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 218/2017/QĐHC-PT ngày 07 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:**

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 5C đường 129, Khu phố 2, phường PA, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 359/18/12A, tổ 12, khu phố 6, phường PB, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:** Luật sư Phạm Thị N là Luật sư của Văn phòng Luật sư NT, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

*** Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H; địa chỉ: Số 86 đường L, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Thành P - Chủ tịch Ủy ban nhân dân

Thành phố H (vắng mặt).

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:** Ông Đoàn T1 công tác tại Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H (vắng mặt).

(Văn bản yêu cầu số 2298/UBND-PCNC ngày 20/4/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. NLQ1, sinh năm 1966 (vắng mặt).
2. NLQ2, sinh năm 1963 (có mặt).
3. NLQ3, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 37, tổ 16, Khu phố 2, phường PA, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

*** Người kháng cáo, kháng nghị:** Người khởi kiện – Ông Nguyễn Văn Tài, Nguyễn Văn Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 12/3/2015, đơn khởi kiện ngày 26/3/2015 và các lời khai tiếp theo, người khởi kiện ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn S có bà Đỗ Thị H là người đại diện hợp pháp trình bày:

Nguồn gốc nhà đất tranh chấp tại địa chỉ số 38, tổ 16, khu phố 2, phường PA, Quận X do cha mẹ của ông T, ông S là ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị H1 sử dụng từ trước năm 1975. Sau khi cha mẹ mất, ông Nguyễn Văn T1 là anh của ông T, ông S tiếp tục sử dụng. Đến ngày 10/4/1990, vợ chồng ông T2 làm văn tự cho đứt căn nhà cho em của ông là ông Nguyễn Văn L đề xuất cảnh.

Ngày 25/7/1990, Đội quản lý nhà Thủ Đức có cấp phiếu thu số 45/90 về việc thanh lý nhà đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn T. Sau đó, ông T chuyển nhượng căn nhà trên cho NLQ1 (nay là căn nhà số 37 tổ 16, khu phố 2, phường PA, Quận X) với diện tích 40m² (trong đó diện tích nhà là 36m² và diện tích sân là 4m²). Việc mua bán được lập thành văn bản ngày 29/9/1990 có chữ ký của ông NLQ3 là anh ruột của NLQ1.

Ngày 13/3/2002, ông T chuyển nhượng phần diện tích nhà đất còn lại tại số 38 tổ 16, khu phố 2, phường PA, Quận X cho ông Nguyễn Hữu Đ với diện tích 229,4m². Khi ông T xây dựng hàng rào phân chia ranh đất giữa nhà số 37A với nhà số 38 thì phát hiện ra việc ông T bán đất cho ông Đ không đủ diện tích do gia đình NLQ1 lấn chiếm nên ông T và ông S đã khiếu nại tranh chấp với NLQ1 phần đất có diện tích 54m² tại nhà số 37 tổ 16, khu phố 2, phường PA, Quận X.

Tại Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 13/7/2011, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận X bác đơn khiếu nại của ông T, ông S, công nhận quyền sử dụng đất của NLQ2, NLQ1 đối với diện tích 54m² đất nêu trên.

Ông T, ông S tiếp tục khiếu nại và tại Quyết định số 6498/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H đã công nhận nội dung Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 13/7/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận X.

Do đó, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu Tòa án:

1. Hủy Quyết định số 6498/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Chủ tịch Ủy

ban nhân dân Thành phố H.

2. Công nhận phần đất có diện tích 54m² thể hiện tại vị trí 1, 2, 3, 4 của bản đồ hiện trạng vị trí 106665/ĐĐBĐ-VPTT do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố lập ngày 07/6/2010 cho ông T và ông S.

Tại các bản tự khai, biên bản đối thoại, người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H có ông Nguyễn Tiến D và ông Phạm Sinh T3 là người đại diện hợp pháp trình bày:

Căn cứ bản đồ hiện trạng vị trí 106665/ĐĐBĐ-VPTT do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố lập ngày 07/6/2010, phần đất tranh chấp có tổng diện tích 54m² được thể hiện tại vị trí số 1, 2, 3 và 4 theo Tài liệu 299/TTg, thuộc một phần thửa 34, tờ bản đồ số 4 Bộ địa chính xã P, huyện T, loại đất thổ tập trung, nhiều hộ sử dụng; theo Tài liệu 02/CT-UB thuộc một phần thửa 202, tờ bản đồ số 7 Bộ địa chính xã P, huyện T, loại đất thổ, nhiều hộ sử dụng, không ai đăng ký; theo tài liệu năm 2003, thuộc một phần thửa số 28, 29 tờ bản đồ số 21, Bộ địa chính phường PA, Quận X, loại đất ở, hồ sơ kỹ thuật thửa đất ghi tên chủ sử dụng là NLQ1.

Hiện trạng trên đất là căn nhà cấp bốn, nhà tôn, tường và tôn do NLQ1 xây dựng từ năm 1996 và thực hiện nghĩa vụ thuế từ năm 1994 đến năm 2010.

Tại hồ sơ nhà đất thể hiện ông T khi chuyển nhượng đất cho NLQ2, NLQ1 không quy định rõ ràng về diện tích chuyển nhượng. Năm 1996, NLQ1 xây dựng nhà, ông T có phụ xây nhà cho NLQ1 nhưng không có tranh chấp. Hồ sơ pháp lý nhà đất thể hiện gia đình NLQ1 có đăng ký kê khai năm 1999 diện tích 90m², đóng thuế đầy đủ từ năm 1994 đến 2010, có quá trình sử dụng ổn định nên được công nhận hợp pháp. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 6498/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 công nhận quyền sử dụng đất cho người có quá trình sử dụng đất là NLQ1 và bác đơn khiếu nại của ông T, ông S là có căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 5 Luật Đất đai năm 2003. Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và ông S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 trình bày:

Năm 1990, ông cùng vợ là NLQ1 có thỏa thuận chuyển nhượng căn nhà và đất từ ông Phan Văn T4, bao gồm căn nhà khoảng 40m² và phần đất phía sau tổng cộng gần 100m² do ông T4 mua từ ông T. Sau đó, ông T có nhờ NLQ3 viết dùm giấy cam kết mua bán đưa cho vợ chồng ông nhưng vợ chồng ông không ký vì cho rằng mua từ ông T4 nên chỉ ký tên vào giấy mua bán với ông T4. Gia đình ông ở ổn định phần đất tranh chấp từ năm 1990, có kê khai năm 1999 diện tích 90m², có đóng thuế đầy đủ và năm 1996 xây nhà có ông T phụ xây dựng nhưng không có tranh chấp gì về diện tích mua bán, nay ông T tranh chấp phần diện tích đất 54m² là không hợp lý. Do đó, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T.

NLQ1 có bản tự khai đề ngày 14/7/2015 và bản cam kết đề ngày 24/02/2016 có nội dung thống nhất với nội dung trình bày của NLQ2 và đề nghị xét xử vắng mặt. NLQ3 có bản cam kết đề ngày 11/11/2015 trình bày vào năm 1990, ông có làm đơn hộ về việc mua bán nhà của ông Nguyễn Văn T, ngoài ra ông không biết và không liên quan gì đến tài sản của NLQ2, NLQ1 nên ông xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, xét xử của Tòa án.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 200/2016/HCST ngày 07/3/2016 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Áp dụng Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 2 Điều 104, khoản 1 Điều 131, Điều 146, khoản 1 Điều 176 của Luật tổ tụng hành chính;

Áp dụng khoản 3 Điều 4, khoản 4 Điều 5, Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Luật Đất đai năm 2003;

Áp dụng Điều 159, khoản 1 Điều 160, Điều 161 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ;

Áp dụng khoản 2 Điều 34 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về án phí lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn S yêu cầu hủy Quyết định số 6498/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông T, ông S về tranh chấp đất đai.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 11/3/2016, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn S cùng kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án và xem xét các yêu cầu chính đáng của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện là ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn S trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu hủy Quyết định số 6498/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông T, ông S về tranh chấp đất đai, công nhận 54m² đất tranh chấp cho hai ông.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H đã có Văn bản số: 2299/UBND-NCPC đề nghị xét xử vắng mặt người bị kiện.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ2 trình bày: Đồng ý với án sơ thẩm, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn S: Nêu ra các chứng cứ có trong hồ sơ cho rằng cha mẹ ông T, ông S chết, ông Tài tiếp tục đăng ký phần đất còn lại, năm 2002 thì có tranh chấp, do đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 6498/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 về việc giải quyết khiếu nại của ông T, ông S về tranh chấp đất đai là không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T và ông S, sửa án sơ thẩm hủy Quyết định số 6498/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi phân tích các chứng cứ có ở hồ sơ, ý kiến của đương sự, luật sư tại phiên tòa phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông T và ông S, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ông Nguyễn Thành P, NLQ1 và NLQ3 đều có văn bản xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 131 Luật tố tụng hành chính, xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Đoàn T1 công tác tại Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H (vắng mặt). Ông Đoàn T1 chưa làm thủ tục người bảo vệ theo quy định của pháp luật, ngày 26/4/2017 Tòa án đã hoãn phiên tòa để làm thủ tục nhưng đến nay chưa thực hiện. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

[2]. Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

- Người khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 6498/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H. Công nhận phần đất có diện tích 54m² thể hiện tại vị trí 1, 2, 3, 4 của Bản đồ hiện trạng vị trí 106665/ĐDBĐ-VPTT do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố lập ngày 07/6/2010 thuộc quyền sử dụng của ông T và ông S.

- Đến ngày 19/3/2015 thì ông T, ông S khởi kiện đối với Quyết định số 6498/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H, căn cứ theo khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 2 Điều 104 Luật tố tụng hành chính thì đơn khởi kiện của ông T là còn thời hiệu và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Việc luật sư đề nghị xem xét Quyết định số 76/QĐ- UBND ngày 13/7/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận X là có cơ sở, vì Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 13/7/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận X có liên quan trực tiếp với Quyết định số 6498/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H. Nếu người khởi kiện yêu cầu thiếu Tòa án phải giải thích để họ bổ sung.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của ông T và ông S: Yêu cầu hủy Quyết định số 6498/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H và đề nghị công nhận phần đất tranh chấp với NLQ1 cho các ông vì cho rằng Quyết định số 6498/QĐ-UBND được ban hành không đúng trình tự, thủ tục theo quy định Luật Khiếu nại và không đúng quy định của pháp luật về đất đai, là không có cơ sở. Về trình tự, thủ tục: Quyết định số 6498/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H được ban hành do có khiếu nại của ông S, ông T đối với Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 13/7/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận X. Do đó, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 6498/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 là đúng trình tự, thủ tục và đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 135, khoản 2 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003; Điều 159, khoản 1 Điều 160 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

[4]. Về nội dung: Căn cứ Bản đồ hiện trạng vị trí 106665/ĐDBĐ-VPTT do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố lập ngày 07/6/2010 thì phần đất tranh chấp có diện tích 54m² thể hiện tại vị trí 1, 2, 3, 4 theo Tài liệu 299/TTg, thuộc một phần thửa 34, tờ bản đồ số 4 Bộ địa chính xã P, huyện T, loại đất thổ tập trung; theo Tài liệu 02/CT-UB thuộc một phần thửa 202, tờ bản đồ số 7 Bộ địa chính xã P, huyện T, loại đất thổ; theo tài liệu năm 2003, thuộc một

phần thửa số 28, 29 tờ bản đồ số 21, Bộ địa chính phường PA, Quận X, loại đất ở.

[4.1]. Căn cứ vào sự thừa nhận của các đương sự và các tài liệu về quản lý đất đai tại địa phương thì phần đất tranh chấp trước đây do cha mẹ ông T, ông S là ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị H1 đăng ký vào năm 1977, đến năm 1990, anh của ông T, ông S là ông Nguyễn Văn T2 lập văn tự mua bán nhà số 20KC1 ấp Tây Hòa, xã Phước Long, huyện Thủ Đức (cũ) do cha mẹ để lại cho ông Nguyễn Văn L (em ông T2) để xuất cảnh sang Hoa Kỳ. Ngày 25/7/1990, Đội quản lý nhà huyện Thủ Đức lập Phiếu thu số 45/90 thu của ông Nguyễn Văn T 250.000 đồng để thanh lý nhà số 20KC1 ấp Tây Hòa, xã Phước Long, huyện Thủ Đức (cũ). Sau đó, do có sự chuyển nhượng nhà đất nêu trên vào năm 1990, gia đình NLQ1 đã vào sử dụng cho đến nay.

[4.2]. Việc chuyển nhượng nhà đất giữa ông T và NLQ1 không rõ ràng và có tranh chấp về diện tích chuyển nhượng. Ông T và ông S cho rằng chỉ chuyển nhượng 40m² theo Giấy cam kết ngày 29/9/1990 nhưng giấy này không có chữ ký của NLQ1 hay NLQ2 (chồng NLQ1) chỉ có chữ ký của NLQ3 là anh ruột NLQ1. Vợ chồng NLQ2, NLQ1 không thừa nhận Giấy cam kết ngày 29/9/1990 và cho rằng ông bà mua đất từ ông T4 (ông T4 thì chuyển nhượng từ ông T), việc chuyển nhượng không lập văn bản, diện tích khoảng dưới 100m² nhưng có sự thừa nhận của ông T4 tại tờ trình ngày 09/10/2008. Do đó, không có cơ sở xác định diện tích đất NLQ1 nhận chuyển nhượng vào năm 1990 là bao nhiêu m².

[4.3]. Tuy nhiên, thực tế gia đình NLQ1 đã sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1990 do có sự chuyển nhượng, còn gia đình ông T và ông S không có sử dụng phần đất tranh chấp 54m². Ông T, ông S cho rằng do đi làm ăn nên không biết NLQ1 lấn đất của mình nhưng theo sự thừa nhận của bà H là người đại diện hợp pháp của ông T và ông S tại phiên tòa sơ thẩm thì sau khi bán đất cho NLQ1, ông T vẫn ở tại phần đất sát cạnh nhà NLQ1 và vào năm 1996, NLQ1 xây dựng lại nhà có ranh giới như hiện nay. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, ông S vẫn xác nhận từ trước đến nay nhà hai ông vẫn ở gần nhà NLQ1 và ban ngày đi làm tối về ở nhà nhưng không biết NLQ1 chiếm đất; có nghĩa là từ năm 1996 ở phía sau nhà NLQ1 giáp với nhà ông T (trong đó có phần đất tranh chấp) đã có ranh giới như hiện nay. Mặt khác, diện tích 54m² là diện tích lớn hơn 40m² ông T khai đã chuyển nhượng nên ông T cho rằng ông không biết đất của mình bị gia đình NLQ1 lấn chiếm là không có cơ sở.

[4.4]. Ngoài ra, về quá trình đăng ký sử dụng đối với phần đất nêu trên, mặc dù năm 1977 phần đất nêu trên do cha mẹ của ông T và ông S đăng ký nhưng theo Tài liệu 299/TTg thể hiện do nhiều hộ sử dụng, theo Tài liệu 02/CT-UB cũng thể hiện do nhiều hộ sử dụng nhưng không ai đăng ký, còn theo tài liệu năm 2003, hồ sơ kỹ thuật thửa đất ghi tên chủ sử dụng là NLQ1. Đồng thời, theo xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Phước Long A, Quận X ngày 08/4/2011 thì phần đất tranh chấp nêu trên do NLQ1 sử dụng ổn định từ năm 1996 đến nay, đóng thuế nhà đất từ năm 1994 đến năm 2010. Ranh giới sử dụng đất rõ ràng bằng tường gạch xung quanh, nhà xây dựng từ năm 1996. NLQ1 có đăng ký kê khai nhà đất số 37A với diện tích 90m² được Ủy ban nhân dân phường Phước Long A xác nhận ngày 30/12/1999.

[4.5]. Qua phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy gia đình NLQ1 vào sử dụng phần đất nêu trên là có sự chuyển nhượng, có quá trình sử dụng đất ổn định lâu dài, có đăng ký đất đai và Ủy ban nhân dân phường Phước Long A cũng xác định gia đình NLQ1 là người sử dụng ổn định lâu dài phần đất tranh chấp. Vì vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận X ban hành Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 13/7/2011 bác nội dung đơn của ông T và ông S, công nhận quyền sử dụng đất cho NLQ2 và NLQ1 là có căn cứ.

[4.6]. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 6498/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 công nhận Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 13/7/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận X là có căn cứ theo quy định tại Điều 161 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về việc giải quyết tranh chấp đất đai trong trường hợp các bên không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và một trong các giấy tờ được quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và phù hợp với khoản 3 Điều 4, khoản 4 Điều 5 Luật Đất đai năm 2003 về việc nhà nước trao quyền sử dụng đất đối với người đang sử dụng đất ổn định.

[4.7]. Án sơ thẩm đã xử, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn S yêu cầu hủy Quyết định số 6498/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H để công nhận phần đất tranh chấp cho các ông là có cơ sở, đúng pháp luật cần được giữ nguyên.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn S, không chấp nhận đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn S phải chịu theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính;

Bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn S.

Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 200/2016/HC-ST ngày 07/3/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 2 Điều 104, khoản 1 Điều 131, Điều 146, khoản 1 Điều 176 của Luật tổ tụng hành chính;

Áp dụng khoản 3 Điều 4, khoản 4 Điều 5, Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Luật Đất đai năm 2003;

Áp dụng Điều 159, khoản 1 Điều 160, Điều 161 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ;

Áp dụng khoản 2 Điều 34 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về án phí lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn S yêu cầu hủy Quyết định số 6498/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông T, ông S về tranh chấp đất đai.

2. Án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí hành chính sơ thẩm 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 08375 ngày 02/4/2015 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh. Ông T và ông S đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí hành chính sơ thẩm 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006012, 0006013 ngày 08/4/2016 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh. Ông Tài và ông Sơn đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện KSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh ;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THA DS TP. Hồ Chí Minh;
- NKK (2);
- NBK (1);
- NLQ (3);
- Lưu VP (3) hs vụ án (2). 16b. (ÁN 09).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Trương Văn Bình